

INTAKE FORM
Mẫu DƠN VỀ LÝ LỊCH

APPLICANT FOR ORDERLY DEPARTURE PROGRAM:

NAME (TÊN) : DAM Minh kinh
Last (Tên Họ) Middle (Giữa) First (Tên gọi)
DATE, PLACE OF BIRTH : 06 04 1937
(NĂM, NƠI SINH ĐẸ) Month (Thang) Day (Ngày) Year (Năm)

SEX (NAM hay NỮ) : Male (Nam) : Female (Nữ) :

MARITAL STATUS : Single (Độc thân) : Married (có lập gia đình) :
(Tình trạng gia đình) :

ADDRESS IN VIETNAM :
(Địa chỉ tại VN) :

POLITICAL PRISONER (Có là Tư binh tại VN hay không) : Yes (Có) No (Không) :

: If yes (Nếu Có) : From (Từ) : To (Đến) :

PLACE OF RE-EDUCATION :
CAMP (TRẠI TÙ)

PROFESSION (Nghề Nghiệp) :

EDUCATION IN U.S. :
(DU HỌC TẠI MỸ)

VN ARMY (Quân đội VN) : Rank (Cấp Bậc) :

VN GOVERNMENT : Position (Chức Vụ) : Date (Năm) :
(Trong chính phủ VN)

APPLICATION FOR O.D.P. : Yes (Có) : IV Number (số hồ sơ) : No (Không) :

NUMBER OF DEPENDENTS ACCOMPANYING : (Số người đi theo) : 5

NAME OF DEPENDENT/ACCOMPANYING RELATIVES (Tên thân nhân tháp tùng) Xin ghi ở trang 2

MAILING ADDRESS IN VN :
(Địa chỉ liên lạc tại VN)

NAME ADDRESS OF SPONSOR/RELATIVE :
(Tên, Địa chỉ Thân nhân hay Người Bảo Trờ)

U.S. CITIZEN : (Có quốc tịch Hoa Kỳ) : No (Không) :

RELATIONSHIP WITH PRISONER : (Liên hệ với người ở VN) :

NAME AND SIGNATURE : Tôn Nữ Minh Đức
ADDRESS OF INFORMANT
(Tên, Địa Chỉ, Chủ Ký, BT của người điền đơn này)

DATE : 22042

NAME OF PRINCIPAL APPLICANT (PA): DAM MINH KINH
(Listed on Page 1)

NAME OF DEPENDENT/ACCOMPANYING RELATIVES	DATE OF BIRTH	RELATIONSHIP TO P.A.
TON NU MINH TAM	6/30/1941	wife
NGUYEN MINH HIEN	6/29/1963	step daughter
NGUYEN MINH HANH	2/03/1966	step daughter
NGUYEN MINH HANG	3/04/1967	step daughter
NGUYEN MINH TRI	4/05/1971	step son

ADDITIONAL INFORMATION:

INTAKE FORM
MẪU ĐƠN VỀ LỊCH

APPLICANT FOR ORDERLY DEPARTURE PROGRAM:

NAME (TÊN) : ĐAM MINH KINH
Last (Tên Họ) Middle (Giữa) First (Tên gọi)

DATE, PLACE OF BIRTH :
(NĂM, NƠI SINH ĐẸ) Month (Tháng) Day (Ngày) Year (Năm)

SEX (NAM hay NỮ) : Male (Nam) : Female (Nữ):

MARITAL STATUS : Single (Độc thân): Married (có lập gia đình):
(Tình trạng gia đình):

ADDRESS IN VIETNAM : ~~HO~~ HUYEN OANH TIEN, PHU QUANG, VIETNAM
(Địa chỉ tại VN) NN 10 CỬ XÁ BẮC HẢI - PHƯỜNG 25. QUẬN 10
: HCM City

POLITICAL PRISONER (Có là Tư binh tại VN hay không): Yes (Có) X No (Không):
: If yes (Nếu Có): From (Từ): To (Đến):

PLACE OF RE-EDUCATION: FORMER POW.
CAMP (TRẠI TÙ)

PROFESSION (Nghề Nghiệp):

EDUCATION IN U.S. :
(DU HỌC TẠI MỸ)

VN ARMY (Quân đội VN): Rank (Cấp Bậc): LT. PSYCHOLOGICAL WARFARE DPT.

VN GOVERNMENT : Position (Chức Vụ): Date (Năm):
(Trong chính phủ VN)

APPLICATION FOR O.D.P.: Yes (Có): IV Number (số hồ sơ): No (Không):

NUMBER OF DEPENDENTS ACCOMPANYING: (Số người đi theo):

MAILING ADDRESS IN VN:
(Địa chỉ liên lạc
tại VN)

NAME ADDRESS OF
SPONSOR/RELATIVE :
(Tên, Địa chỉ Thân nhân :
hay Người Bảo Trờ)

U.S. CITIZEN : (Có quốc tịch Hoa Kỳ): No (Không):

RELATIONSHIP WITH PRISONER: (Liên hệ với người ở VN):

NAME AND SIGNATURE : LƯU LAN, MINH ĐỨC (hỏi Oanh Cook)
ADDRESS OF INFORMANT
(Tên, Địa Chỉ, Chủ Ký, ĐT
của người điền đơn này)

DATE :

NAME OF PRINCIPAL APPLICANT (PA) : _____
 (Listed on Page 1)

NAME OF DEPENDENT/ACCOMPANYING RELATIVES	DATE OF BIRTH	RELATIONSHIP TO P.A.

ADDITIONAL INFORMATION:

INTAKE FORM
Mẫu Đơn Về Lý Lịch

ID #

APPLICANT FOR ORDERLY DEPARTURE PROGRAM:

NAME (TÊN) : ĐAM MINH KINH
Last (Tên Họ) Middle (Giữa) First (Tên gọi)

DATE, PLACE OF BIRTH : 4 6 1937
(NĂM, NƠI SINH ĐẸ) Month (Tháng) Day (Ngày) Year (Năm)

SEX (NAM hay NỮ) : Male (Nam) : Female (Nữ) :

MARITAL STATUS : Single (Độc thân) : Married (có lập gia đình) :
(Tình trạng gia đình)

ADDRESS IN VIETNAM : NN10 CỬ XÁ BẮC HẢI, PHƯỜNG 25, QUẬN 10
(Địa chỉ tại VN) : HO CHI MINH VIET NAM

POLITICAL PRISONER {Có là Tử binh tại VN hay không} : Yes (Có) No (Không) :
: If yes (Nếu Có) : From (Từ) : 1975 To (Đến) : 1980

PLACE OF RE-EDUCATION: NORTH VIET NAM
CAMP (TRẠI TÙ)

PROFESSION (Nghề Nghiệp): Teacher - AIR traffic controller.

EDUCATION IN U.S. :
(DU HỌC TẠI MỸ)

VN ARMY (Quân đội VN): Rank (Cấp Bậc): LIEUTENANT OF THE ARMY.

VN GOVERNMENT : Position (Chức Vụ): POLITICAL WARFARE Date (Năm) :
(Trong chính phủ VN)

APPLICATION FOR O.D.P. : Yes (Có) : IV Number (số hồ sơ) : 065892 No (Không) :

NUMBER OF DEPENDENTS ACCOMPANYING: (Số người đi theo): Five

MAILING ADDRESS IN VN: NN10 CỬ XÁ BẮC HẢI, PHƯỜNG 25, QUẬN 10
(Địa chỉ liên lạc tại VN) THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NAME ADDRESS OF SPONSOR/RELATIVE : TON NU MINH DUC,
(Tên, Địa chỉ Thân nhân : hay Người Bảo Trợ)

U.S. CITIZEN : (Có quốc tịch Hoa Kỳ) : No (Không) :

RELATIONSHIP WITH PRISONER: (Liên hệ với người ở VN) : SISTER IN LAW

NAME AND SIGNATURE : TON NU MINH DUC
ADDRESS OF INFORMANT
(Tên, Địa Chỉ, Chữ Ký, ĐT của người điền đơn này) Minh Duc

DATE : 10 2 1984
Month (Tháng) Day (ngày) Year (năm)

*Liên lạc
vũ canh
ngày 4-11-84*

HỘI GIA ĐÌNH TÙ NHÂN CHÍNH TRỊ VIỆT NAM
FAMILIES OF VIETNAMESE POLITICAL PRISONERS ASSOCIATION
7813 Marthas Lane - Falls Church, VA 22043

Page: _____

LIST OF VIETNAMESE POLITICAL PRISONERS

AS OF: Oct. 6, 84

Order No.:	Prisoner's Name and address	:	Former rank/position	:	Currently detained in prison	:	Former Prisoner in VN	:	Date of Application: For Orderly Departure in U.S.	:	Name and Address, Tel No. Of Relative in U.S.
:	:	:	:	:	:	:	:	:	:	:	:
:	:	:	:	:	:	:	:	:	:	:	:
:	:	:	:	:	:	:	:	:	:	:	:

		Date			
1	ĐAM MINH KINH Apr. 6, 1937 N 10, CỬA BẮC-HẢI, PHƯỜNG 25, QUẬN 10, HỒ CHÍ MINH, VN	LIEUTENANT	YES 1975 1980	9-6-1984	TON NU MINH DUC

*Sub 70DP 254
12/11/84*